KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TPP)

CTCP Tân Phú Việt Nam

Ngày 31/12/2024	10,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.7%	**-**	**-6.3%**

DT thuần *2024*
3,174 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 667| 26.6%

LN thuần *2024*
54.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 27.6| 104%

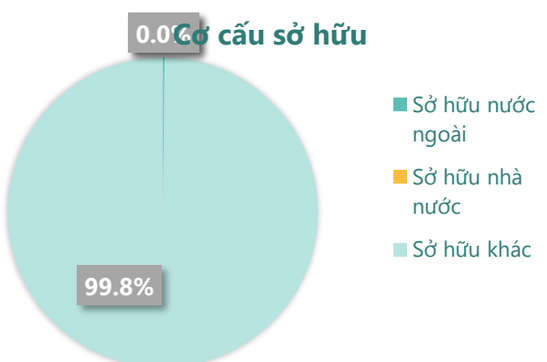
LN sau thuế *2024*
41.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 21.6| 108%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.9%
YoY: +/-▼ 0.5%

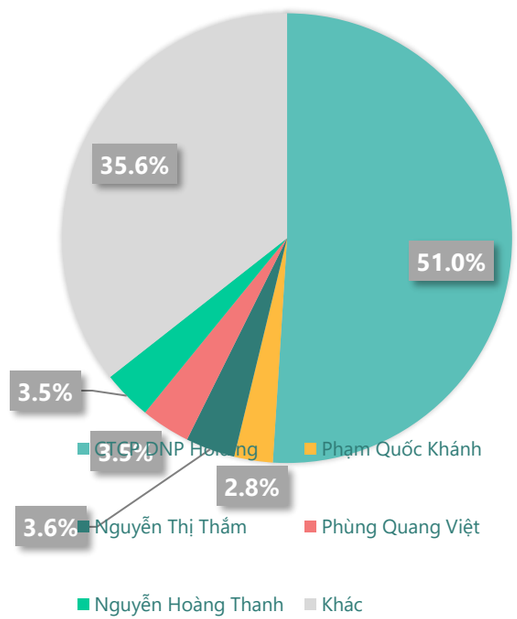
ROE *2024*
7.8%
YoY: +/-▲ 3.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,100 - 12,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	468
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,670
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.31)
EPS	924
P/E	11.3

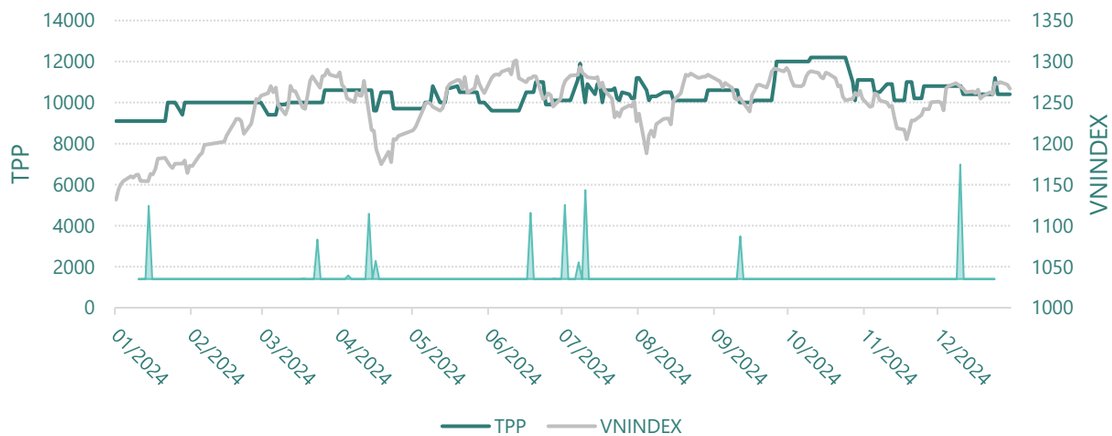
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



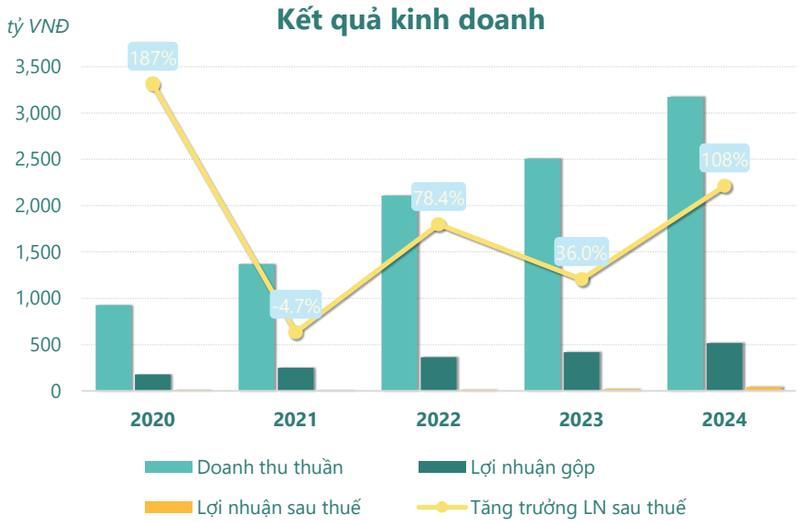
Lịch sử giá

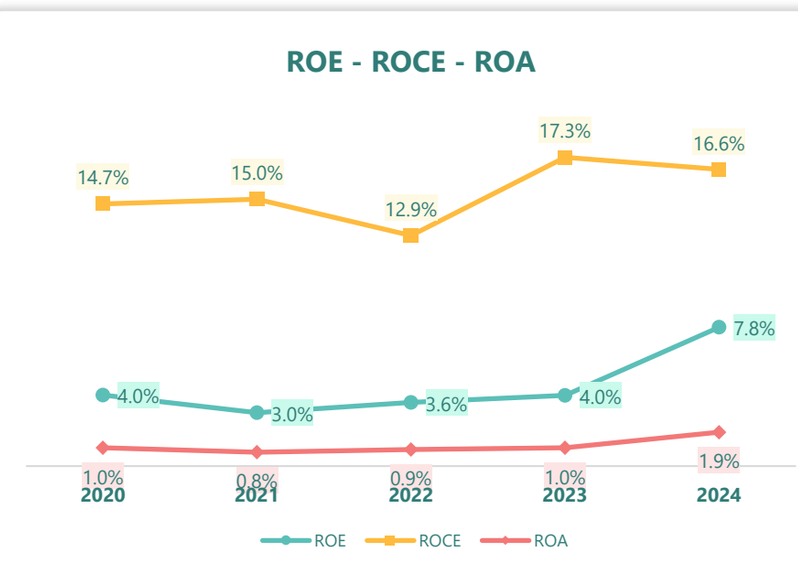


Kết quả kinh doanh **TPP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.6%** đạt **3,174** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 108%** đạt **41.59** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.78%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

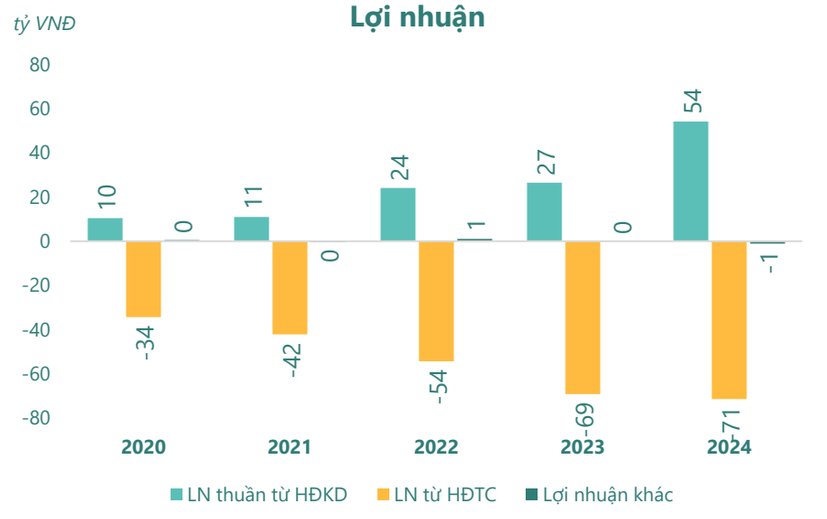


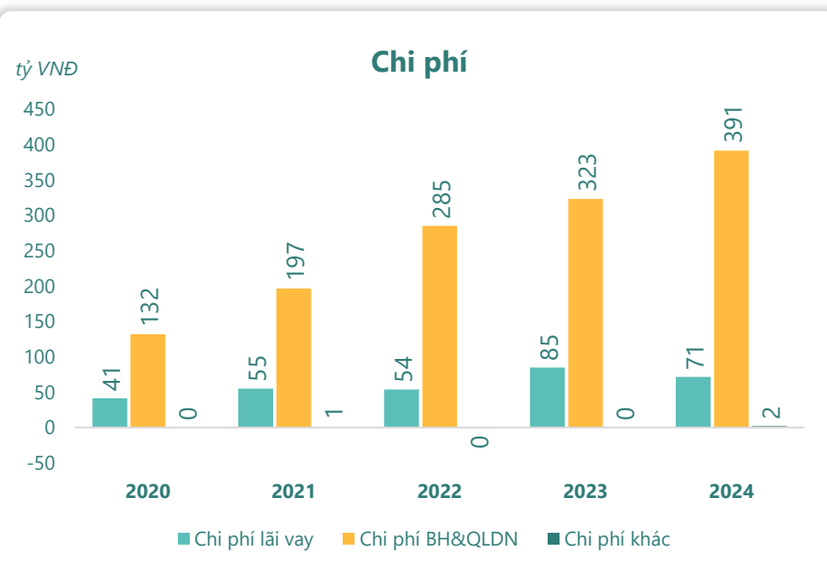


Năm **2024**, **TPP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **54.10** tỷ đồng, **tăng lên 27.57** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.24 tỷ đồng) là 28.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

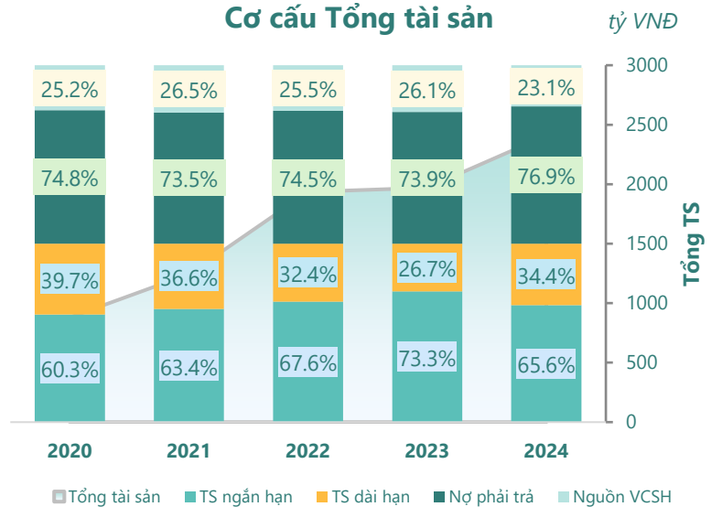
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **71.31** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **391.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.79** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

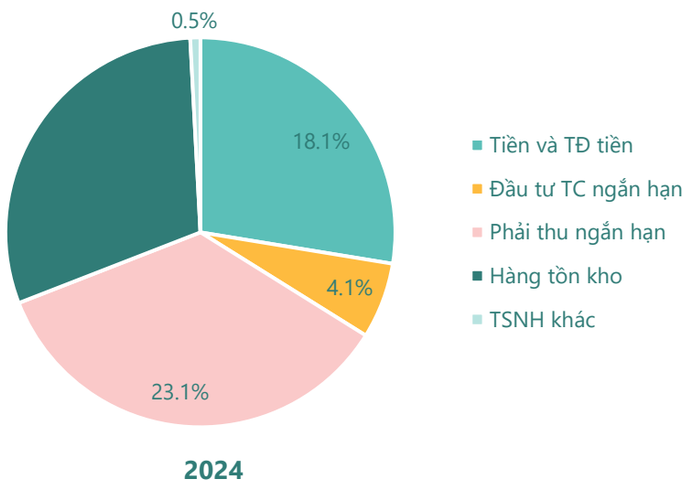
ROE của TPP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.78%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

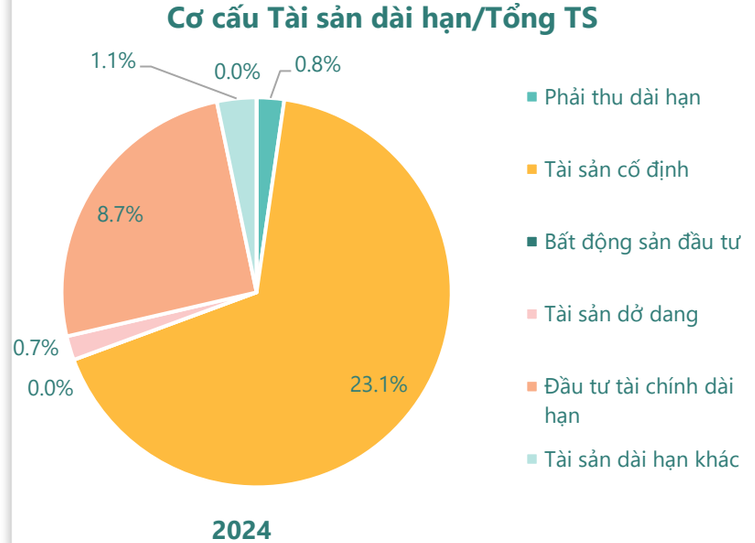




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TPP** năm 2024 tăng trưởng **22.3%** so với năm trước, đạt **2,408** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TPP đạt **1,580** tỷ đồng, tăng trưởng **9.55%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.7% trên tổng tài sản.

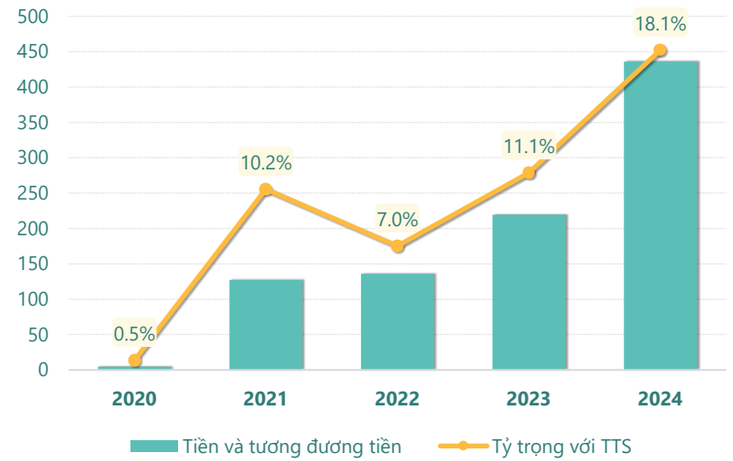
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **57.3%** so với năm trước và đạt **828.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **34.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.72%.

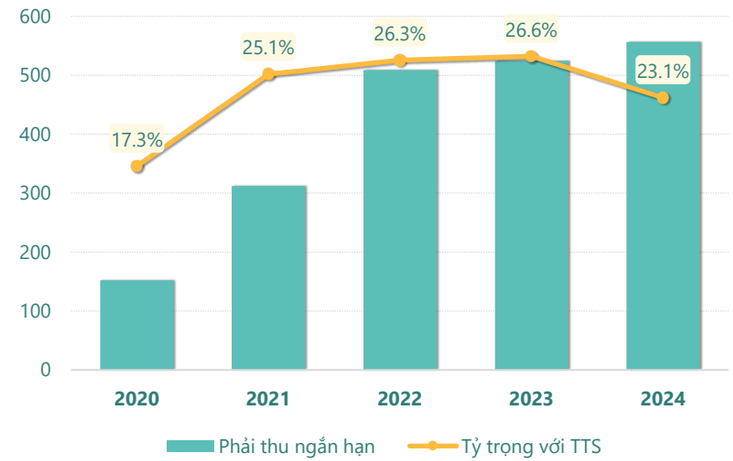
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

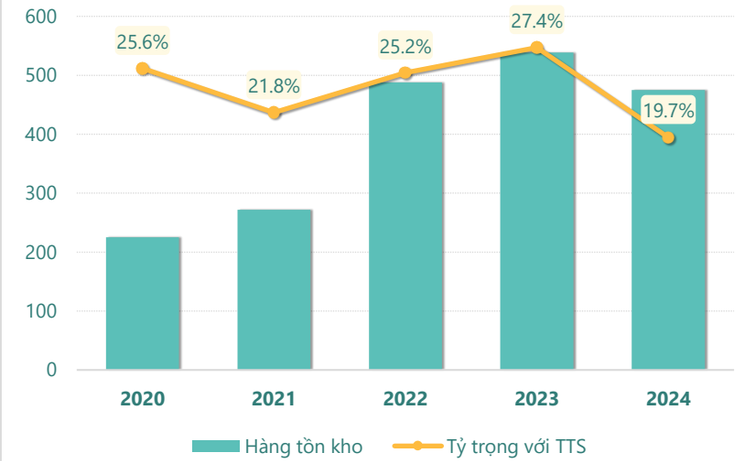
Tiền và tương đương tiền



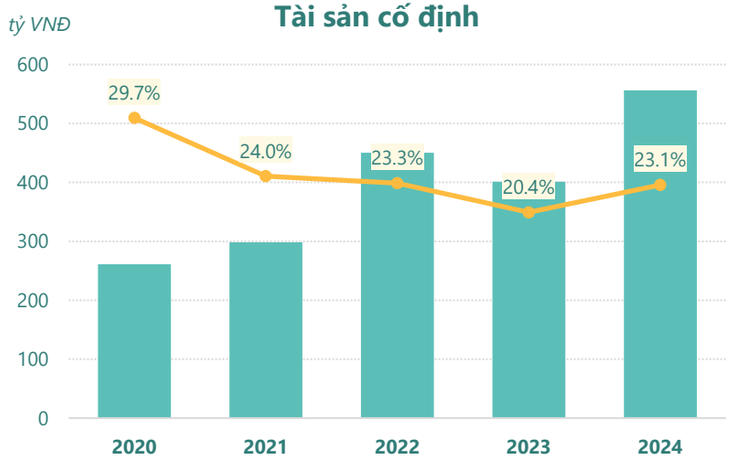
Phải thu ngắn hạn



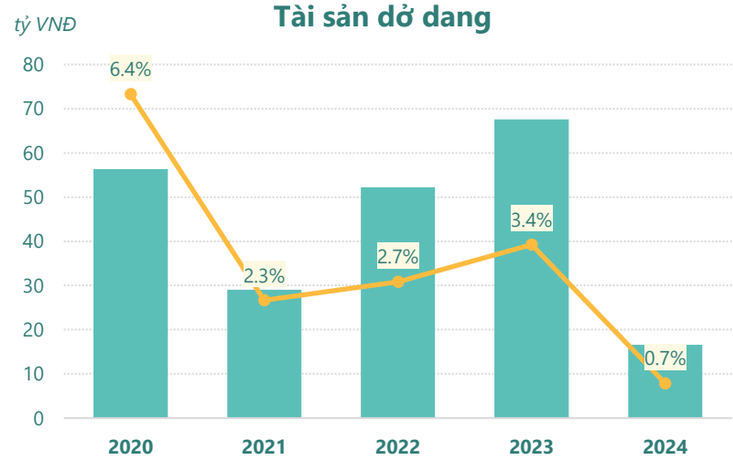
Hàng tồn kho



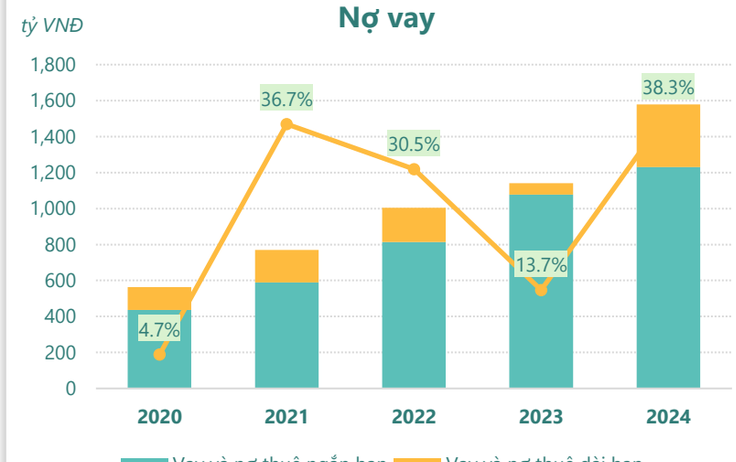
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

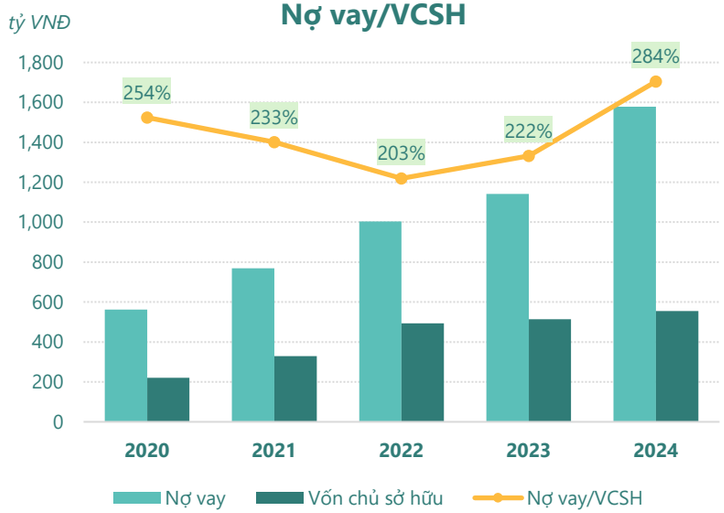


Nợ vay

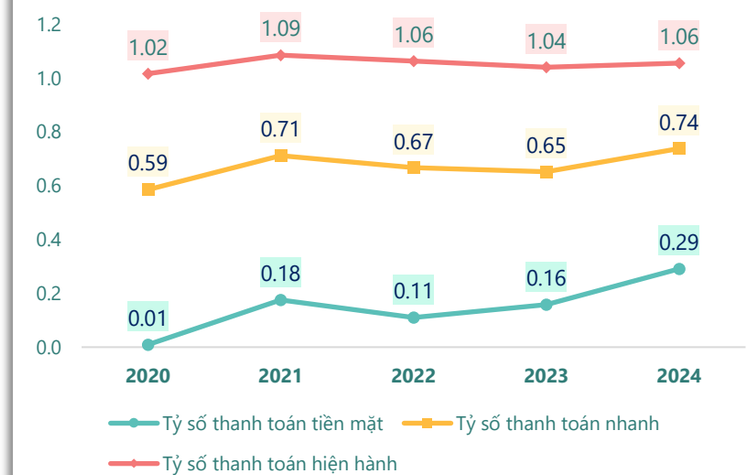


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

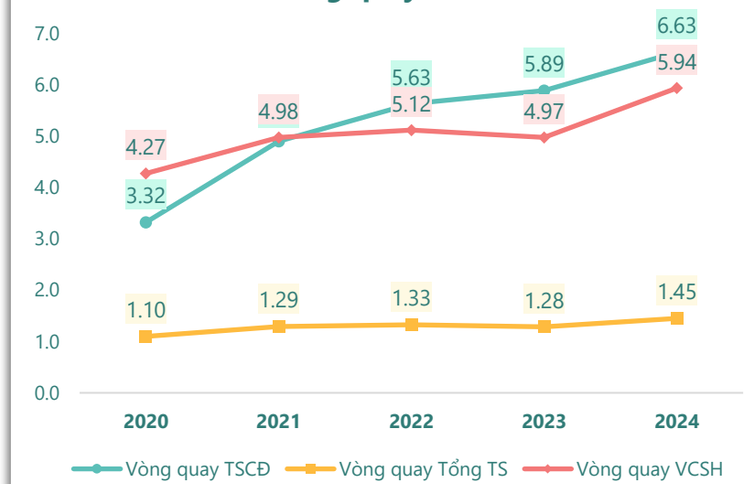
Nợ vay/VCSH



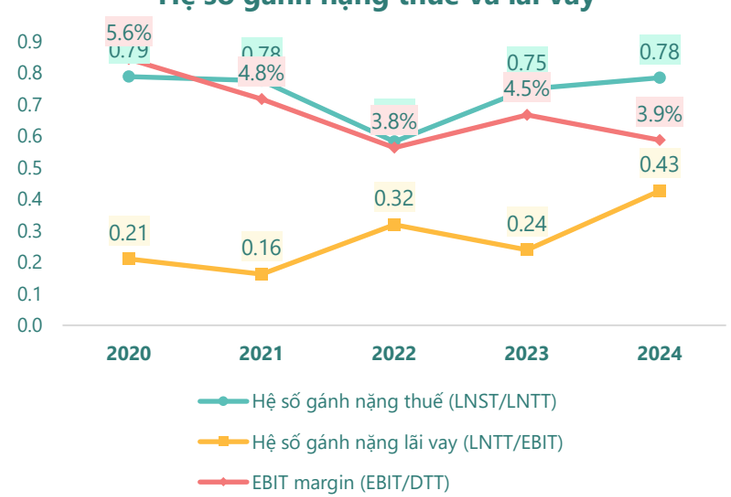
Chỉ số thanh khoản



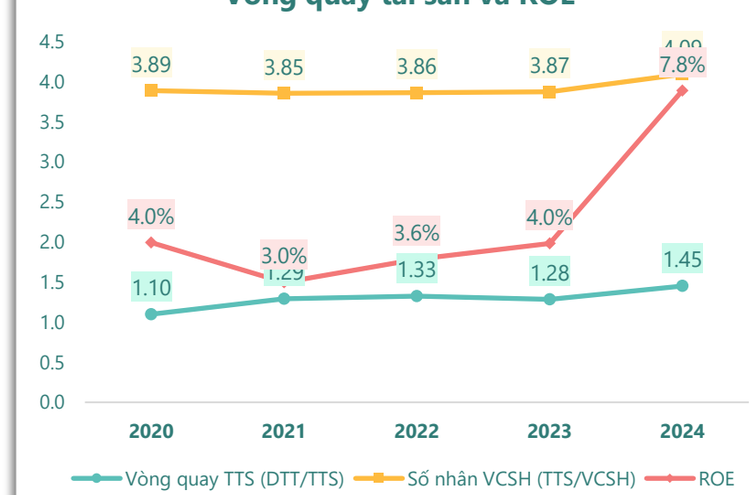
Vòng quay tài sản



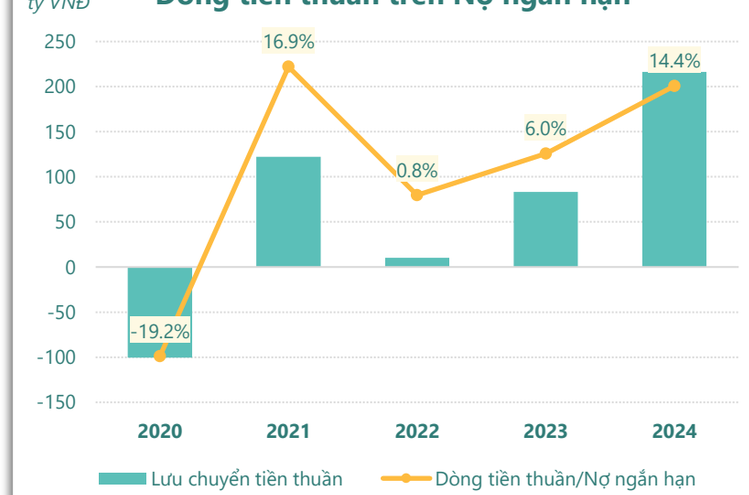
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,370**	**2,107**	**2,507**	**3,174**
Giá vốn hàng bán	1,121	1,743	2,088	2,657
Lợi nhuận gộp	**250**	**364**	**419**	**517**
Doanh thu HĐTC	13.7	21.3	44.3	36.2
Chi phí TC	55.8	75.6	113	108
Chi phí lãi vay	**54.9**	**53.9**	**84.9**	**71.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	221	243	293
Chi phí QLDN	41.1	63.9	80.4	98.6
LN thuần từ HĐKD	**11.0**	**24.1**	**26.5**	**54.1**
Lợi nhuận khác	-0.33	1.11	0.16	-1.10
LN trước thuế	**10.6**	**25.2**	**26.7**	**53.0**
Lợi nhuận sau thuế	**8.24**	**14.7**	**20.0**	**41.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.24**	**14.7**	**20.0**	**41.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-110	-117	-110	84.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.6	-176	70.2	-306
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	266	303	123	437
Tiền đầu kỳ	4.82	127	136	220
Lưu chuyển tiền thuần	**122**	**10.2**	**83.3**	**216**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-1.55	0.45	0.05
Tiền cuối kỳ	127	136	220	436

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,244**	**1,936**	**1,969**	**2,408**
Tài sản ngắn hạn	**788**	**1,308**	**1,442**	**1,580**
Tiền và tương đương tiền	127	136	220	436
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.3	146	150	99.5
Phải thu ngắn hạn	312	509	524	556
Hàng tồn kho	272	488	539	475
Tài sản ngắn hạn khác	6.32	29.4	9.97	13.2
Tài sản dài hạn	**456**	**628**	**527**	**828**
Phải thu dài hạn	9.87	21.2	17.7	18.9
Tài sản cố định	298	450	401	556
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	29.0	52.3	67.6	16.6
Đầu tư tài chính dài hạn	94.4	55.6	0	210
Tài sản dài hạn khác	24.5	48.2	40.3	27.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**915**	**1,442**	**1,455**	**1,853**
Nợ ngắn hạn	**726**	**1,230**	**1,386**	**1,496**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	589	813	1,077	1,230
Phải trả người bán ngắn hạn	90.5	368	239	147
Nợ dài hạn	**189**	**212**	**69.4**	**357**
Vay và nợ thuê dài hạn	180	191	63.7	348
Nguồn vốn chủ sở hữu	**329**	**494**	**514**	**556**
Vốn chủ sở hữu	**329**	**494**	**514**	**556**
Vốn điều lệ	300	450	450	450
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**